

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN LỘC
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2022/DS-ST**

Ngày: 14 - 01 - 2022

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Ngọc Lộc

Ông Hồ Phi Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai: Bà Phạm Thị Lý – Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 472, ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào năm 2019, do quen biết nên bà Trần Thị T đã vay tiền của bà Nguyễn Thị H nhiều lần, mỗi lần hai bên đều viết giấy tay bà T ký tên vào giấy vay tiền, cụ thể:

- Lần 1, ngày 29/01/2019 bà T vay của bà H số tiền là 290.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận (thỏa thuận 2%/tháng nhưng không ghi rõ mức lãi suất vào giấy), bà T trả lãi vào ngày 29 hàng tháng. Tính đến ngày 29/5/2019 thì bà T có đóng được số tiền 23.200.000 đồng tiền lãi.

- Lần 2, ngày 12/6/2019 bà T vay của bà H số tiền là 240.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (hẹn ngày 12/9/2019 trả). Tiền lãi có thỏa thuận 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền.

- Lần 3, ngày 22/6/2019 bà T vay của bà H số tiền là 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (hẹn ngày 22/9/2019 trả). Tiền lãi có thỏa thuận 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền.

Lần 1 và lần 2, do bà T trình bày việc làm ăn gặp khó khăn chưa có tiền trả và đề nghị bà H cho vay thêm tiền nên bà đã tạo điều kiện cho bà T tiếp tục được vay tiền lần 3, tổng cả 03 đợt số tiền vay là 610.000.000 đồng.

Đối với số tiền 240.000.000 đồng và 80.000.000 đồng vay sau, cộng với số tiền vay lần 1 là 290.000.000 đồng (tổng số tiền 610.000.000 đồng) thì được tính lãi từ ngày 22/6/2019. Tính đến tháng 9/2019 thì bà T trả được số tiền lãi là 36.600.000 đồng.

Từ ngày 22/Tuy nhiên hết thời hạn vay, bà T vẫn không chịu trả nợ, bà H đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nhưng bà T né tránh không chịu trả. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là **610.000.000 đồng**.

Đối với tiền lãi, bà H yêu cầu tính lãi suất trong hạn đối với các khoản vay nêu trên với mức 0,83%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn (bà H đồng ý trừ số tiền bà T đã đóng vượt mức 0,83% nếu có) cụ thể:

- Từ ngày 29/01/2019 đến 29/05/2019 được tính tiền lãi trong hạn đối với số tiền nợ gốc (lần 1) 290.000.000 đồng là 9.628.000 đồng (số tiền lãi bà T đã đóng 23.200.000 đồng nên vượt quá là 13.572.000 đồng);

- Từ ngày 22/6/2019 đến 22/9/2019 được tính tiền lãi trong hạn với số tiền nợ gốc đối với tổng 03 khoản vay 610.000.000 đồng là 15.189.000 đồng (số tiền lãi bà T đã đóng là 36.600.000 đồng nên vượt quá 21.411.000 đồng).

- Từ tháng 23/10/2019 đến tháng 23/10/2021 (24 tháng) yêu cầu tính lãi quá hạn: $610.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} \times 150\% = 182.268.000 \text{ đồng}$. Trừ đi số tiền bà T đóng vượt mức quy định nêu trên là 34.983.000 đồng, còn lại là 147.285.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu bà T phải trả tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 23/10/2019 đến ngày 23/10/2021 là **147.285.000 đồng** và tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Việc vay nợ chỉ có một mình bà T vay và ký tên, nên bà chỉ yêu cầu bà T chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho bà, không yêu cầu chồng bà T là ông Trần Văn Th liên đới trách nhiệm trả nợ.

- Bị đơn là bà Trần Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, nên không có lời trình bày.

* Ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 610.000.000 đồng, lãi suất trong hạn, quá hạn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T thanh toán tiền vay nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Xuân Lộc, các bên tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện bà Trần Thị T, nên bà H là nguyên đơn, bà T là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thủ tục xét xử vắng mặt: Bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Trần Thị T không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng đã được Tòa án triệu tập họp họp lệ lần thứ hai, nên phiên tòa vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

5.1. Về tiền gốc:

Theo các giấy vay tiền thể hiện: Ngày 29/01/2019 bà T ký tên để vay bà H số tiền là 290.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, bà T trả lãi vào ngày 29 hàng tháng (bút lục 52). Ngày 12/6/2019 bà T ký tên vay bà H số tiền là 240.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (hẹn ngày 12/9/2019 trả); bà T cam kết trả đầy đủ gốc và lãi cho bà H (bút lục 50). Ngày 22/6/2019 bà T ký tên vay bà H số tiền là 80.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng (hẹn ngày 22/9/2019 trả); bà T cam kết trả đầy đủ tiền gốc và tiền lãi cho bà H (bút lục 51). Như vậy, tổng số tiền bà T vay của bà H là 610.000.000 đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến ngày xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, thông báo cho bà T biết các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, triệu tập bà T nhiều lần để làm việc; đồng thời, yêu cầu bà T nộp văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của bà H, nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh về việc bà đã thanh toán số tiền nợ gốc là 610.000.000 đồng và số tiền lãi đã trả, nhưng bà T không đến làm việc, cũng không chứng minh việc mình đã thanh toán cho bà H số tiền trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Do đó có đủ cơ sở khẳng định bà T còn nợ bà H số tiền 610.000.000 đồng, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải có trách nhiệm thanh toán số tiền **610.000.000 đồng** cho bà H là phù hợp theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

5.2. Về lãi suất: Tại các giấy vay tiền ngày 29/01/2019, ngày 12/6/2019 và ngày 22/6/2019 chỉ ghi lãi suất tự thỏa thuận hoặc bà T cam kết trả lãi đầy đủ cho bà H, không ghi cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu. Do đó, xác định việc vay tiền giữa các bên

là có lãi, tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. Theo điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định bằng 150% của mức lãi suất 20%/năm tương ứng với thời gian chậm trả; về mức lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì không có hiệu lực. Như phân tích ở trên, quá trình giải quyết vụ án, bà T không đến Tòa án làm việc, cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện mình đã nộp tiền lãi cho bà H. Do đó, việc bà H yêu cầu bà T trả lãi suất trong hạn 0,83%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn và lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án là có cơ sở nên chấp nhận.

Tuy nhiên về phần lãi suất các bên thỏa thuận vay vượt mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và Điều 12 Nghị quyết số: 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11/01/2019, nên phần lãi suất bà H thừa nhận sẽ được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

- Từ ngày 29/01/2019 đến 29/05/2019 được tính tiền lãi trong hạn đối với số tiền nợ gốc (lần 1) $290.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 04 \text{ tháng} = 9.628.000 \text{ đồng}$ (số tiền lãi bà T đã đóng 23.200.000 đồng nên vượt quá là 13.572.000 đồng);

- Từ ngày 22/6/2019 đến 22/9/2019 được tính tiền lãi trong hạn với số tiền nợ gốc đối với tổng 03 khoản vay $610.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 3 \text{ tháng} = 15.189.000 \text{ đồng}$ (số tiền lãi bà T đã đóng là 36.600.000 đồng nên vượt quá 21.411.000 đồng).

- Từ tháng 23/10/2019 đến tháng 23/10/2021 (24 tháng) được tính lãi quá hạn: $610.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 24 \text{ tháng} \times 150\% = 182.268.000 \text{ đồng}$. Trừ đi số tiền lãi bà T đã trả vượt mức quy định nêu trên là 34.983.000 đồng, còn lại là **147.285.000 đồng** (Đối với tiền lãi tính từ ngày 22/9/2019 đến ngày 22/10/2019 bà H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết).

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi suất mà bà T phải thanh toán cho bà H là: **757.285.000 đồng** (Bảy trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng) và lãi suất chậm thi hành án trong giai đoạn thi hành án theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ thanh toán tiền vay cho bà Nguyễn Thị H với số tiền **757.285.000 đồng** nên bà T phải chịu số tiền án phí là 34.291.000 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng).

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 180, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn bà Trần Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Trần Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền vay là **757.285.000 đồng** (*Bảy trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng*), trong đó tiền gốc là 610.000.000 đồng, tiền lãi là 147.285.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (*sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là **34.291.400 đồng** (*Ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng*).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.036.000 đồng (*Mười tám triệu, không trăm ba mươi sáu ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004996 ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Sương